

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP VIETWAY GROUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP VIETWAY GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETWAY GROUP GENERAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400893922

**3. Ngày thành lập:** 03/09/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 28, tổ dân phố Thanh Lương, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng lúa                                               | 0111     |
| 2.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                 | 0112     |
| 3.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                            | 0113     |
| 4.  | Trồng cây mía                                           | 0114     |
| 5.  | Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào                           | 0115     |
| 6.  | Trồng cây lấy sợi                                       | 0116     |
| 7.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                               | 0117     |
| 8.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                    | 0118     |
| 9.  | Trồng cây hàng năm khác                                 | 0119     |
| 10. | Trồng cây ăn quả                                        | 0121     |
| 11. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                              | 0122     |
| 12. | Trồng cây điều                                          | 0123     |
| 13. | Trồng cây hồ tiêu                                       | 0124     |
| 14. | Trồng cây cao su                                        | 0125     |
| 15. | Trồng cây cà phê                                        | 0126     |
| 16. | Trồng cây chè                                           | 0127     |
| 17. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm | 0128     |
| 18. | Trồng cây lâu năm khác                                  | 0129     |
| 19. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                     | 0131     |
| 20. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                      | 0132     |
| 21. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò           | 0141     |
| 22. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa     | 0142     |

|     |                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                          | 0144 |
| 24. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                             | 0145 |
| 25. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                               | 0146 |
| 26. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                  | 0149 |
| 27. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                   | 0150 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                    | 0161 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                     | 0162 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                 | 0163 |
| 31. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                   | 0164 |
| 32. | Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan                                                                                                             | 0170 |
| 33. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                           | 0210 |
| 34. | Khai thác gỗ<br>(Trừ các loại gỗ Nhà nước cấm)                                                                                                                  | 0220 |
| 35. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                   | 0231 |
| 36. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                    | 0232 |
| 37. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                    | 0240 |
| 38. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                         | 0311 |
| 39. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                      | 0312 |
| 40. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                        | 0321 |
| 41. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                     | 0322 |
| 42. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                  | 0510 |
| 43. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                   | 0520 |
| 44. | Khai thác dầu thô                                                                                                                                               | 0610 |
| 45. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                      | 0620 |
| 46. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                             | 0710 |
| 47. | Khai thác quặng uranium và quặng thorium                                                                                                                        | 0721 |
| 48. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt<br>Chi tiết:<br>- Khai thác quặng bôxít;<br>- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu; | 0722 |
| 49. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                               | 0730 |
| 50. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>Chi tiết:<br>- Khai thác đá;<br>- Khai thác cát, sỏi;<br>- Khai thác đất sét;                                                | 0810 |
| 51. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                    | 0891 |
| 52. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                   | 0892 |

|     |                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------|------|
| 53. | Khai thác muối                                          | 0893 |
| 54. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                 | 0899 |
| 55. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt         | 1010 |
| 56. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 1020 |
| 57. | Chế biến và bảo quản rau quả                            | 1030 |
| 58. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                         | 1040 |
| 59. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                     | 1050 |
| 60. | Sản xuất các loại bánh từ bột                           | 1071 |
| 61. | Sản xuất đường                                          | 1072 |
| 62. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                     | 1073 |
| 63. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự            | 1074 |
| 64. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                   | 1075 |
| 65. | Sản xuất chè                                            | 1076 |
| 66. | Sản xuất cà phê                                         | 1077 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 67. | <p>Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất súp và nước xuyt;</li> <li>- Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt;</li> <li>- Sản xuất dấm;</li> <li>- Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo;</li> <li>- Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: Bánh sandwich, bánh pizza tươi.</li> <li>- Sản xuất các loại trà được thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã);</li> <li>- Sản xuất men bia;</li> <li>- Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm trứng, albumin trứng;</li> </ul> <p>Sản phẩm khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất súp và nước xuyt;</li> <li>- Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt;</li> <li>- Sản xuất dấm;</li> <li>- Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo;</li> <li>- Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: Bánh sandwich, bánh pizza tươi.</li> <li>- Sản xuất các loại trà được thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã);</li> <li>- Sản xuất men bia;</li> <li>- Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm trứng, albumin trứng;</li> <li>- Sản xuất muối thanh từ muối mua, bao gồm muối trộn i ốt.</li> </ul> | 1079 |
| 68. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1080 |
| 69. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1101 |
| 70. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1102 |
| 71. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1103 |
| 72. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1104 |
| 73. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1311 |
| 74. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1312 |
| 75. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1313 |
| 76. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1391 |
| 77. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1392 |
| 78. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1393 |
| 79. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1394 |
| 80. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1399 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 81.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1410 |
| 82.  | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1420 |
| 83.  | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1430 |
| 84.  | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1511 |
| 85.  | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1512 |
| 86.  | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1520 |
| 87.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ<br>Chi tiết: Chế biến gỗ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1610 |
| 88.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1621 |
| 89.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng<br>Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1622 |
| 90.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1623 |
| 91.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1629 |
| 92.  | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1701 |
| 93.  | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1702 |
| 94.  | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất giấy vệ sinh cá nhân và giấy dùng trong gia đình và sản phẩm chèn lót bằng xenlulo như:<br>+ Giấy ăn, giấy lau chùi,<br>+ Băng vệ sinh và khăn lau vệ sinh, tã giấy cho trẻ sơ sinh,<br>+ Cốc, chén đĩa, khay bằng giấy.<br>- Sản xuất các đồ dệt chèn lót và sản phẩm chèn lót như: giấy vệ sinh, băng vệ sinh. | 1709 |
| 95.  | In ấn<br>(Trừ các loại hình Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1811 |
| 96.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1812 |
| 97.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1820 |
| 98.  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2023 |
| 99.  | Sản xuất sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2030 |
| 100. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết:<br>Sản xuất thuốc các loại;<br>Sản xuất hóa dược và dược liệu.                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2100 |
| 101. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2220 |
| 102. | Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2310 |
| 103. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2392 |
| 104. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2394 |

|      |                                                                                               |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 105. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                             | 2395 |
| 106. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                 | 2396 |
| 107. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                    | 2610 |
| 108. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                     | 2620 |
| 109. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                | 2630 |
| 110. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                            | 2640 |
| 111. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                | 2651 |
| 112. | Sản xuất đồng hồ                                                                              | 2652 |
| 113. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                        | 2670 |
| 114. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                | 2710 |
| 115. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                        | 2720 |
| 116. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                           | 2731 |
| 117. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                        | 2732 |
| 118. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                       | 2733 |
| 119. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                             | 2740 |
| 120. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                     | 2750 |
| 121. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                   | 2790 |
| 122. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817 |
| 123. | Sản xuất mô tô, xe máy                                                                        | 3091 |
| 124. | Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật                                                    | 3092 |
| 125. | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu                          | 3099 |
| 126. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                 | 3100 |
| 127. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                    | 3211 |
| 128. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                | 3212 |
| 129. | Sản xuất nhạc cụ                                                                              | 3220 |
| 130. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                            | 3230 |
| 131. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                         | 3240 |
| 132. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                   | 3250 |
| 133. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                    | 3312 |
| 134. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                        | 3313 |
| 135. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                        | 3314 |
| 136. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)     | 3315 |
| 137. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                        | 3319 |
| 138. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                       | 3320 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 139. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3700        |
| 140. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3811        |
| 141. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4101(Chính) |
| 142. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4102        |
| 143. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4212        |
| 144. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4221        |
| 145. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4222        |
| 146. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4223        |
| 147. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4229        |
| 148. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4291        |
| 149. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4292        |
| 150. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4293        |
| 151. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4299        |
| 152. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 153. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4312        |
| 154. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4321        |
| 155. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4322        |
| 156. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4329        |
| 157. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330        |
| 158. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa;<br>- Các công việc dưới bề mặt;<br>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;<br>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;<br>- Thuê cần trục có người điều khiển. | 4390        |
| 159. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4512        |
| 160. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Hoạt động đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ, môi giới ô tô con 9 chỗ ngồi trở xuống (không kể người lái), loại mới và loại đã qua sử dụng.<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                 | 4513        |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 161. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa ô tô;<br>- Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ khác:<br>+ Sửa chữa phần cơ, phần điện, các bộ phận khác của xe có động cơ khác,<br>+ Bảo dưỡng thông thường,<br>+ Sửa chữa thân xe,<br>+ Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn,<br>+ Sửa chữa, bơm vá xăm, lốp lắp đặt hoặc thay thế,<br>+ Xử lý chống gỉ,<br>+ Lắp đặt, thay phụ tùng và các bộ phận phụ trợ không thuộc công đoạn sản xuất. | 4520 |
| 162. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4530 |
| 163. | Bán mô tô, xe máy<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn mô tô, xe máy;<br>- Bán lẻ mô tô, xe máy;<br>- Đại lý mô tô, xe máy.<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4541 |
| 164. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4542 |
| 165. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;<br>- Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;<br>- Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy.<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                | 4543 |
| 166. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa.<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4610 |
| 167. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4620 |
| 168. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4631 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 169. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Bán buôn thực phẩm khác                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4632 |
| 170. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ uống có cồn;<br>- Bán buôn đồ uống không có cồn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4633 |
| 171. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4641 |
| 172. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao.                                                                               | 4649 |
| 173. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651 |
| 174. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4652 |
| 175. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4653 |
| 176. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; | 4659 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 177. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác;<br>- Bán buôn dầu thô;<br>- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;<br>- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan.                                                                                                                                                                                                                                     | 4661 |
| 178. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn quặng kim loại;<br>- Bán buôn sắt, thép;<br>- Bán buôn kim loại khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4662 |
| 179. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, véc ni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su.   | 4663 |
| 180. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;<br>- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu | 4669 |
| 181. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4690 |
| 182. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4711 |
| 183. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4719 |
| 184. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4721 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 185. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                 | 4722 |
| 186. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ uống có cồn;<br>- Bán lẻ đồ không chứa cồn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4723 |
| 187. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4724 |
| 188. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4741 |
| 189. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4742 |
| 190. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4751 |
| 191. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt vệ sinh: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su. | 4752 |
| 192. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4753 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 193. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4759 |
| 194. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4761 |
| 195. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4762 |
| 196. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4763 |
| 197. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4764 |
| 198. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4771 |
| 199. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4772 |
| 200. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh.                                                                                                                                                                                                                          | 4773 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 201. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh:<br>+ Bán lẻ quần áo (kể cả quần áo thể thao) đã qua sử dụng;<br>+ Bán lẻ đồ phụ trợ hàng may mặc: Khăn quàng, găng tay,... đã qua sử dụng.<br>- Bán lẻ hàng hóa khác đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh:<br>+ Bán lẻ sách báo, truyện, tạp chí cũ, kể cả cho thuê;<br>+ Bán lẻ hàng đã qua sử dụng khác;<br>+ Bán lẻ đồ cô;<br>(Trừ đầu giá) | 4774 |
| 202. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4781 |
| 203. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4782 |
| 204. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt lưu động hoặc tại chợ.<br>(Trừ hoạt động đầu giá tài sản)                                                                                                                                                | 4789 |
| 205. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng;<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet.<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4791 |
| 206. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động ..;<br>- Bán trực tiếp nhiên liệu (dầu đốt, gỗ nhiên liệu), giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng;<br>- Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng).<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                          | 4799 |
| 207. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4912 |
| 208. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4931 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 209. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4932 |
| 210. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 211. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho ngoại quan;<br>- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan).                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5210 |
| 212. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5221 |
| 213. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5222 |
| 214. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5224 |
| 215. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5225 |
| 216. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển;<br>- Logistics.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5229 |
| 217. | Chuyển phát<br>Chi tiết:<br>- Nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước hoặc quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện của các doanh nghiệp không hoạt động theo giao ước dịch vụ chung. Hoạt động này có thể sử dụng một hoặc nhiều phương thức vận tải, có thể sử dụng phương tiện vận tải của doanh nghiệp hoặc các phương tiện vận tải công cộng;<br>- Phân phối và phân phát thư, bưu phẩm, bưu kiện;<br>- Dịch vụ giao hàng tận nhà. | 5320 |
| 218. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5510 |
| 219. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5610 |
| 220. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5621 |
| 221. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5629 |
| 222. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5630 |
| 223. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6201 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 224. | <p>Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động lập và thiết kế các hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm máy tính và công nghệ giao tiếp;</li> <li>- Cung cấp các cấu phần phần cứng, phần mềm của hệ thống máy tính;</li> <li>- Thực hiện cài đặt hệ thống, đào tạo, hướng dẫn và trợ giúp khách hàng của hệ thống;</li> <li>- Quản lý và điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và/hoặc công cụ xử lý dữ liệu;</li> <li>- Các hoạt động chuyên gia và các hoạt động khác có liên quan đến máy vi tính.</li> </ul> | 6202 |
| 225. | <p>Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính</p> <p>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6209 |
| 226. | <p>Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xử lý dữ liệu hoàn chỉnh cho khách hàng như: nhập tin, làm sạch dữ liệu, tổng hợp dữ liệu, tạo báo cáo, .... từ dữ liệu do khách hàng cung cấp.</li> <li>- Hoạt động cung cấp và cho thuê hạ tầng thông tin như: cho thuê tên miền internet, cho thuê trang Web....</li> <li>- Các hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan khác như: chia sẻ thời gian thực cho các thiết bị công nghệ thông tin (máy chủ, máy tính cá nhân, thiết bị di động,...) cho khách hàng.</li> </ul>                       | 6311 |
| 227. | <p>Cổng thông tin</p> <p>(Loại trừ hoạt động báo chí)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6312 |
| 228. | <p>Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;</li> <li>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6399 |
| 229. | <p>Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm hoạt động tư vấn pháp luật, tư vấn chính, thuế, kiểm toán, kế toán và chứng khoán).</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6619 |
| 230. | <p>Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6810 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 231. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6820 |
| 232. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm hoạt động tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán và chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7020 |
| 233. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động đo đạc bản đồ;<br>- Khảo sát xây dựng; (Điều 73 Luật Xây dựng 2014)<br>- Giám sát, đánh giá dự án đầu tư xây dựng (Điều 8 Luật Xây Dựng 2014)<br>- Tư vấn quản lý dự án (Điều 63 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)<br>- Thiết kế xây dựng công trình (Điều 48 Nghị định 59/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung NĐ 100/2018/NĐ-CP);<br>- Lập dự án đầu tư xây dựng (Điều 52 Luật Xây dựng 2014);<br>- Giám sát thi công xây dựng công trình (Điều 120 Luật Xây dựng 2014);<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng (Điều 155 Luật Xây dựng 2014);<br>- Lập quy hoạch đô thị (Điều 10 Luật Quy hoạch đô thị 2009)<br>- Lập quy hoạch xây dựng (Điều 60 Nghị định 59/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung NĐ 100/2018/NĐ-CP). | 7110 |
| 234. | Quảng cáo<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7310 |
| 235. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7320 |
| 236. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Trang trí nội thất;<br>- Trang trí ngoại thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7410 |
| 237. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>Chi tiết: Chụp ảnh cho mục đích thương mại, bất động sản hoặc du lịch.<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7420 |
| 238. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê ô tô;<br>- Cho thuê xe có động cơ khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7710 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 239. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7730 |
| 240. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước<br>(Trừ hoạt động của trung tâm giới thiệu việc làm)                                                                                                                                                                                                                                                     | 7810 |
| 241. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7911 |
| 242. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Điều hành tua du lịch, kinh doanh lữ hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7912 |
| 243. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8110 |
| 244. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8121 |
| 245. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8129 |
| 246. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8130 |
| 247. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299 |
| 248. | Giáo dục thể thao và giải trí<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8551 |
| 249. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8552 |
| 250. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn.<br>(Loại trừ hoạt động dạy về tôn giáo và loại trừ hoạt động các trường của các tổ chức Đảng và đoàn thể) | 8559 |
| 251. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn giáo dục;<br>- Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên;<br>- Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục.                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8560 |
| 252. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa<br>Chi tiết: Thực hiện phẫu thuật, can thiệp ngoại khoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8620 |
| 253. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9000 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 254. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...)                     | 9610 |
| 255. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu<br>Chi tiết:<br>- Cắt tóc, gội đầu, uốn, sấy, nhuộm tóc, duỗi thẳng, ép tóc và các dịch vụ làm tóc khác phục vụ cả nam và nữ;<br>- Cắt, tỉa và cạo râu;<br>- Massage mặt, làm móng chân, móng tay, trang điểm... | 9631 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 2.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức             | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐỖ ĐỨC ĐỊNH | Số nhà 28, tổ dân phố Thanh Lương, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 200.000    | 2.000.000.000         | 10,000    | 121516420                                                                                   |         |
|     |             |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                                  | Tổng số                   | 200.000    | 2.000.000.000         | 10,000    |                                                                                             |         |

|   |                     |                                                                                                  |                           |           |                |        |              |
|---|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|
| 2 | ĐẶNG XUÂN KIÊN      | Thôn Đông Đoài, Xã Phú Đông, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                             | Cổ phần phổ thông         | 1.000.000 | 10.000.000.000 | 50,000 | 008093000041 |
|   |                     |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                                  | Tổng số                   | 1.000.000 | 10.000.000.000 | 50,000 |              |
|   |                     |                                                                                                  |                           |           |                |        |              |
| 3 | PHAN THỊ KIM PHƯỢNG | Số nhà 28, tổ dân phố Thanh Lương, Phường Đình Kế, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 800.000   | 8.000.000.000  | 40,000 | 122290590    |
|   |                     |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                                  | Tổng số                   | 800.000   | 8.000.000.000  | 40,000 |              |
|   |                     |                                                                                                  |                           |           |                |        |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐẶNG XUÂN KIÊN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 22/09/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 008093000041

Ngày cấp: 05/09/2017

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đông Đoài, Xã Phú Đông, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Đông Đoài, Xã Phú Đông, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang